TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **160**/2024/HNGĐ-ST*
Ngày: 09/4/2024
V/v: "Xin ly hôn, nuôi con và nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Trương Thanh Tuấn**;
2. Ông **Võ Minh Tuấn.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Đình Nguyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con và nợ chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2024/QĐXX-ST ngày 29 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 1989
Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang
(Chị N có mặt phiên tòa)
Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1988
Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
(Anh T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Dương Thị P**, sinh năm 1980
Địa chỉ: ấp G, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.
(Bà P vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Vào năm 2011 chị và anh Nguyễn Văn T cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/12/2011

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn sống lại cho đến đầu

năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2020 cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh Nguyễn Văn T nữa nên quyết định ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Nguyễn Văn T có 02 con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 12/10/2012 và Nguyễn T1, sinh ngày 21/10/2017 hiện nay các con đang sống cùng chị.

Tại yêu cầu khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án chị có yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung tuy nhiên tại phiên toà nay chị tự nguyện đồng ý giao lại con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 12/10/2012 cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng và cam kết không khiếu nại về sau.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có tài sản chung gồm căn nhà gắn liền với phần đất cất nhờ trên đất của mẹ ruột chị và một số tài sản khác sử dụng trong nhà nhưng nay giữa chị và anh T thoả thuận giao toàn bộ tài sản cho chị sử dụng và toàn quyền quyết định nên về phần tài sản này tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Nợ bà Dương Thị P số tiền mượn là 68.000.000đ và tiền hụi là 100.000.000đ, tổng cộng là 168.000.000đ, yêu cầu anh T trả số tiền 68.000.000đ còn chị sẽ trả số tiền 100.000.000đ cho bà P. Tuy nhiên trong quá trìng giải quyết vụ án giữa vợ chồng chị và bà P đã tự thoả thuận với nhau về việc trả nợ nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T

- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn T1, sinh ngày 21/10/2017 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Đồng ý giao con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 12/10/2012 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/01/2024 và biên bản hòa giải ngày 05/01 /2024 bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T thống nhất theo ý kiến trình bày của chị N về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- *Về hôn nhân:* Đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng N

- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 12/10/2012 và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Giao con chung tên Nguyễn T1, sinh ngày 21/10/2017 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Đồng ý giao lại căn nhà gắn liền với đất của mẹ vợ anh tên Dương Thị M và toàn bộ tài sản vật dụng trong gia đình cho chị N toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt nên về phần tài sản vợ chồng anh tự thoả thuận, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung*: Nợ bà Dương Thị P số tiền mượn là 68.000.000đ và tiền hụi là 100.000.000đ, tổng cộng là 168.000.000đ, anh đồng ý trả số tiền 68.000.000đ cho bà P trong thời hạn đến tháng 4 năm 2024 dương lịch còn số tiền 100.000.000đ thì chị N chịu trách nhiệm thanh toán cho bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị P trình bày: Vào tháng 01 năm 2023 thì bà có cho vợ chồng chị N và anh T mượn số tiền là 68.000.000đ và nợ tiền hụi là 100.000.000đ, tổng số tiền là 168.000.000đ, vợ chồng chị N và anh T hứa vài tháng trả nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Nay vợ chồng chị N và anh T ly hôn thì ý kiến của bà như sau:

Xác nhận hiện nay chị N và anh T có nợ bà tổng số tiền là 168.000.000đ gồm tiền mượn là 68.000.000đ và nợ hụi là 100.000.000đ, đồng ý cho anh T trả cho bà số tiền 68.000.000đ trong thời hạn đến tháng 4 năm 2024 và chị N trả cho bà số tiền là 100.000.000đ mỗi tháng trả 5.000.000đ/tháng cho đến khi dứt nợ, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tuy nhiên, ngày 31/1/2024 bà P có đơn xin rút lại đơn yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Anh T và bà P vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn T có địa chỉ ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã triệu tập hợp lệ anh T và bà P tham gia phiên tòa nhưng bị đơn anh T và bà P vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T và bà P là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2011 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2020 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị N nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp. Thực tế vợ chồng chị đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2020 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai và vấn đề này anh T cũng thừa nhận đồng thời đồng ý ly hôn với chị N. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị N và anh T đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và giữa chị N và anh T cũng thống nhất thuận tình ly hôn nên căn cứ vào Điều 51 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Chị N và anh T xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 12/10/2012 và Nguyễn T1, sinh ngày 21/10/2017, hiện nay các con đang sống cùng với chị N. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N có yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu T1 còn anh T thì yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K nhưng tại phiên toà hôm nay chị N đồng ý giao cháu K cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. HĐXX xét thấy giữa chị N và anh T đều có nguyện vọng chăm sóc con chung và anh chị đã tự thoả thuận với nhau về việc chăm sóc nuôi dưỡng con đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của con nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của chị N và anh T là giao cháu K cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng còn cháu T1 thì giao cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Tòa án có giải thích cho chị N và anh T về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng chị N và anh T xác định không yêu cầu cấp dưỡng và việc không yêu cầu cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị N và anh T đã tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Chị N và anh T xác nhận vợ chồng anh chị có nợ bà P tổng số tiền là 168.000.000đ gồm tiền mượn là 68.000.000đ và nợ hụi là 100.000.000đ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án giữa chị N, anh T và bà P đã tự thỏa thuận với nhau đồng thời bà P đã có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện độc lập, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết nữa nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều

217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà P là phù hợp theo quy định pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa chị N và anh T là giao con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 12/10/2012 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung tên Nguyễn T1, sinh ngày 21/10/2017 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng (Phù hợp theo nguyện vọng của con). Chị N và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T và bà Dương Thị P xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Dương Thị P về việc yêu cầu chị N và anh T thanh toán số tiền là 168.000.000đ.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0002443 ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị N không phải nộp thêm.

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị P số tiền tạm ứng án phí là 4.200.000đ nộp theo biên lai số 0005635 ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Giồng Riềng;*
- *Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lữ Cẩm Nhung